

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ
của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/6/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 06/5/2024, Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 03/3/2025 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐT ngày 03/4/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 3917/ĐHDN-ĐT ngày 16/11/2021 của Đại học Đà Nẵng về việc giao các trường đại học thành viên tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- ĐHDN (để báo cáo);
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, ĐT. 

U. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TS. Phan Đức Tuấn



QUY CHẾ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1117 /QĐ-ĐHSP ngày 02 / 6 / 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (viết tắt là Trường), cụ thể hóa các quy định về việc tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và các quy định hiện hành.
2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công tác tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại Trường.
3. Quy chế này không áp dụng đối với chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

Điều 2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

- a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào CTĐT thạc sĩ của Trường. Ngành phù hợp bao gồm: ngành đúng, ngành gần và ngành khác (nếu người dự tuyển công tác trong các lĩnh vực phù hợp với CTĐT yêu cầu). Đối với chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.
- b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ (NLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- c) Người dự tuyển phải hoàn thành học bổ sung kiến thức (BSKT) trước khi dự tuyển nếu ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) thuộc nhóm ngành gần và ngành khác.



d) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn CTĐT do Bộ GDĐT ban hành và theo quy định của CTĐT thạc sĩ của Trường.

2. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng đại học CTĐT hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài. Người dự tuyển thuộc trường hợp này sẽ được công nhận năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 5 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà CTĐT được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (CTĐT có từ 50% tổng số khối lượng kiến thức trở lên được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài). Người dự tuyển thuộc trường hợp này sẽ được công nhận năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam và quy đổi năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3;

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

đ) Có kết quả thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào từ Bậc 3 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường phối hợp với các đơn vị đáp ứng năng lực tổ chức thi hoặc đơn vị do ĐHĐN quy định tổ chức thi đối với người dự tuyển chưa đáp ứng về năng lực ngoại ngữ quy định tại điểm a, b, c, d Điều này, kết quả có giá trị trong 02 năm (24 tháng) tính từ khi có kết quả chính thức đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các CTĐT thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà CTĐT được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4. Đối với CTĐT được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy (CTĐT có từ 50% tổng số khối lượng kiến thức trở lên được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục I của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

CHƯƠNG II: HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

Điều 3. Đối tượng học BSKT

1. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (đã tốt nghiệp trên 5 năm kể từ ngày nhận bằng đến thời điểm nộp hồ sơ) đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ vào một số ngành/chuyên ngành phù hợp.

2. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp ngành khác với ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tính từ khi nhận bằng tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự tuyển có xác nhận của cơ quan công tác đăng ký xét tuyển vào các ngành quản lý, quản trị).

Điều 4. Các học phần BSKT

1. Các học phần học BSKT theo Phụ lục IV đính kèm tại Quy chế này.

2. Hàng năm, căn cứ kết quả cải tiến, rà soát, cập nhật CTĐT, danh mục các học phần BSKT được cập nhật và điều chỉnh phù hợp trước mỗi đợt tuyển sinh (nếu có).

Điều 5. Điều kiện miễn học và bảo lưu học phần BSKT

1. Người dự tuyển thuộc đối tượng tốt nghiệp đại học ngành đúng với ngành đăng ký dự tuyển thì miễn học và miễn thi học phần BSKT, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3.

2. Người dự tuyển thuộc đối tượng đã tốt nghiệp trình độ đại học hoặc thạc sĩ ngành phù hợp với ngành dự tuyển được xem xét công nhận và chuyển đổi kết quả cho một số học phần BSKT nếu học phần đã tích lũy đó thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

a) Tên học phần ghi trong bảng điểm trình độ đại học hoặc thạc sĩ phù hợp

với tên học phần học BSKT;

b) Số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của học phần học BSKT;

c) Kết quả học tập xác định là đạt trở lên theo chương trình trình độ đại học hoặc thạc sĩ.

3. Người dự tuyển được bảo lưu các học phần BSKT đã tích lũy tại Trường trong thời hạn 5 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

Điều 6. Tổ chức giảng dạy và công nhận kết quả học BSKT

1. Việc tổ chức giảng dạy và học tập học phần BSKT phải hoàn thành trước khi người dự tuyển nộp hồ sơ dự tuyển.

2. Việc tổ chức lớp học BSKT được thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

3. Người dự tuyển được công nhận hoàn thành học BSKT để đủ điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển khi các học phần học BSKT quy định tại khoản 1 Điều 4 xếp loại “Đạt” trở lên theo quy định về đánh giá và tính điểm học phần tại Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC TUYỂN SINH

Điều 7. Kế hoạch tuyển sinh

Căn cứ kế hoạch hoạt động hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ một hoặc nhiều lần khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện CTĐT trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành.

Điều 8. Phương thức tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

2. Hình thức tuyển sinh:

- Trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hình thức tuyển sinh trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

Điều 9. Thông báo tuyển sinh

Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo CTĐT, hình thức đào tạo;

phư

c) Danh mục ngành phù hợp của từng CTĐT và quy định những trường hợp phải hoàn thành học BSKT theo quy định tại Chương II của Quy chế này;

d) Hồ sơ dự tuyển (văn bằng, chứng chỉ; CCCD và các minh chứng khác theo quy định hiện hành) và cách thức đăng ký dự tuyển;

đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;

e) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học (nếu có);

g) Những thông tin cần thiết khác.

Điều 10. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm (24 tháng) trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định tại Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có Quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm (24 tháng) trở lên ở địa phương được quy định tại khoản a Điều này.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều này (bao gồm tất cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0.5 điểm (thang điểm 10) vào điểm xét tuyển (ĐXT).

Điều 11. Hội đồng tuyển sinh

1. Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) do Hiệu trưởng quyết định thành lập để điều hành các công việc liên quan đến công tác tuyển sinh.

2. Thành phần của HĐTS bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Thư ký và các Ủy viên.

a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng Ủy quyền.

b) Phó Chủ tịch Thường trực: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo.

c) Phó Chủ tịch: Phó Hiệu trưởng.

d) Ủy viên Thường trực: Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Đào tạo.

đ) Các Ủy viên: Trưởng hoặc Phó trưởng các đơn vị liên quan, viên chức làm công tác tuyển sinh.

e) Những người có người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia HĐTS và các Tổ giúp việc cho HĐTS.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của HĐTS

a) Tổ chức triển khai các phương án tuyển sinh theo Thông báo tuyển sinh đã công bố.

b) Sơ tuyển hồ sơ dự tuyển.

c) Tổ chức xét tuyển; kiểm tra, giám sát quá trình xét tuyển.

d) Công bố kết quả xét tuyển và đề nghị công nhận trúng tuyển báo cáo Hiệu trưởng.

đ) Giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo, vi phạm liên quan đến công tác tuyển sinh.

e) Tổng kết công tác tuyển sinh; đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch HĐTS

a) Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh.

b) Quyết định và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng toàn bộ các công tác liên quan đến tuyển sinh theo quy định tại Quy chế này.

c) Quyết định thành lập các bộ phận giúp việc cho HĐTS bao gồm Tổ Thư ký, Tổ Thu nhận hồ sơ và các Hội đồng chuyên môn. Các bộ phận này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch HĐTS.

5. Phó Chủ tịch HĐTS thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐTS phân công và thay mặt Chủ tịch HĐTS giải quyết công việc tuyển sinh khi Chủ tịch HĐTS ủy quyền.

Điều 12. Tổ Thư ký và Tổ Thu nhận hồ sơ

1. Tổ Thư ký

a) Thành phần Tổ Thư ký HĐTS gồm: Tổ trưởng do Ủy viên Thường trực HĐTS kiêm nhiệm, Tổ phó và các Ủy viên.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ Thư ký

- Nhập liệu và xử lý hồ sơ của người dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển.

- Lập danh sách trích ngang người dự tuyển đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ

sơ hợp lệ báo cáo Chủ tịch HĐTS và các bộ phận giúp việc liên quan.

- Chuẩn bị hồ sơ trình HĐTS xét duyệt.
- Lập Giấy báo trúng tuyển.
- Lưu trữ hồ sơ trong quá trình tổ chức tuyển sinh.
- Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch HĐTS giao.

c) Trách nhiệm của Tổ trưởng Tổ Thư ký

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐTS trong việc điều hành công tác của Tổ Thư ký.

2. Tổ Thu nhận hồ sơ

a) Thành phần Tổ Thu nhận hồ sơ gồm: Tổ trưởng do thành viên HĐTS kiêm nhiệm và các Ủy viên.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ Thu nhận hồ sơ

- Thu nhận và kiểm tra hồ sơ của người dự tuyển.
- Thu hồ sơ đăng ký thi ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ.

Điều 13. Hội đồng chuyên môn

Căn cứ tình hình thực tế, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập các Hội đồng chuyên môn phù hợp.

a) Thành phần Hội đồng chuyên môn gồm: Chủ tịch Hội đồng do Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS kiêm nhiệm, các Ủy viên có chuyên môn liên quan và Ủy viên Thư ký giúp việc Hội đồng chuyên môn

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng chuyên môn:

- Kiểm tra, đánh giá các nội dung chuyên môn (văn bằng, công bố khoa học) về hồ sơ đăng ký dự tuyển nằm ngoài phạm vi các tiêu chí đã xây dựng.
- Kiểm tra, đánh giá về điều kiện năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định.
- Tổng hợp và gửi kết quả về Tổ thư ký HĐTS để tổng hợp xử lý theo quy định.

Điều 14. Xét tuyển

1. Hồ sơ xét tuyển của người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu theo thông báo tuyển sinh (tiêu chí đánh giá theo Phụ lục II).

2. Quy đổi điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bằng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 (có hai chữ số thập phân) thì lấy đúng điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trên. Trường hợp thang điểm 10 (có một chữ số thập phân) thì mặc định chữ số thập phân thứ hai là 0 (không).

Chức

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bằng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4 hoặc không thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, quy đổi điểm được thực hiện theo Phụ lục III.

3. Điểm cộng

a) Đối tượng

- Người dự tuyển có kết quả tốt nghiệp trình độ đại học loại Xuất sắc thuộc ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển.

- Người dự tuyển có thành tích về nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành, chuyên ngành dự tuyển.

- Người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học thuộc ngành đúng với ngành, chuyên ngành dự tuyển.

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ cao hơn yêu cầu năng lực tối thiểu đối với ngưỡng xét tuyển sinh.

b) Nguyên tắc cộng điểm

- Người dự tuyển chỉ được cộng một mức điểm thưởng cao nhất vào điểm xét tuyển.

- Điểm cộng được xác định theo Phụ lục III.

4. Điểm xét tuyển

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đại học (thang điểm 10)} + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$

Trong đó:

- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học ở trình độ đại học (thang điểm 10) thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14.

- Điểm cộng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14.

- Điểm ưu tiên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10.

. Căn cứ vào tiêu chí đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và ĐXT của từng người dự tuyển, HĐTS xác định kết quả trúng tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều người dự tuyển cùng ĐXT (đã cộng điểm ưu tiên và điểm cộng) cho chỉ tiêu cuối cùng thì xét đến điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của người dự tuyển.

Điều 15. Công nhận trúng tuyển

1. Sau khi có kết quả xét tuyển, Chủ tịch HĐTS báo cáo đề nghị công nhận trúng tuyển cho Hiệu trưởng. Hiệu trưởng duyệt điểm trúng tuyển, duyệt danh sách

người dự tuyển trúng tuyển, ký Quyết định công nhận danh sách người dự tuyển trúng tuyển và báo cáo Đại học Đà Nẵng, Bộ GDĐT theo quy định.

2. Căn cứ Quyết định công nhận danh sách người dự tuyển trúng tuyển, Tổ Thư ký lập Giấy báo trúng tuyển và cung cấp cho đơn vị quản lý người học lập kế hoạch tổ chức nhập học cho người dự tuyển trúng tuyển, thực hiện hậu kiểm hồ sơ hoàn thành chậm nhất 30 ngày kể từ ngày quy định nhập học và báo cáo các cấp có thẩm quyền theo quy định. Đối với các trường hợp bất thường và sai sót trong tuyển sinh được phát hiện sau khi hậu kiểm, báo cáo Hiệu trưởng và thực hiện điều chỉnh kết quả tuyển sinh.

3. Sau khi hoàn thành hậu kiểm hồ sơ, Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận học viên cao học của khóa đào tạo trình độ thạc sĩ cho người dự tuyển trúng tuyển nhập học, báo cáo Đại học Đà Nẵng, Bộ GDĐT theo quy định. Quyết định công nhận học viên cao học phải có đầy đủ thông tin bao gồm: tên học viên, lớp, ngành đào tạo, định hướng CTĐT, đơn vị chuyên môn quản lý học viên, thời gian đào tạo.

Điều 16. Đánh giá, thẩm định hồ sơ xét tuyển

1. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng đánh giá thẩm định để đánh giá lại toàn bộ hồ sơ của tất cả người dự tuyển hoặc một số người dự tuyển trong đợt xét tuyển.

2. Người tham gia các Hội đồng đợt đầu không tham gia trong Hội đồng đánh giá thẩm định.

3. Hiệu trưởng quyết định việc tổ chức đối thoại hay không đối thoại giữa những người đánh giá đợt đầu và đánh giá thẩm định. Hội đồng đánh giá thẩm định có quyền quyết định cuối cùng về danh sách người dự tuyển đạt kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

Điều 17. Trách nhiệm của các bên liên quan

1. Trách nhiệm của người dự tuyển

a) Tìm hiểu kỹ thông tin tuyển sinh của Trường, không đăng ký nguyện vọng vào những ngành, CTĐT hay phương thức tuyển sinh mà không đủ điều kiện.

b) Cung cấp đầy đủ và bảo đảm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển, bao gồm cả thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký; tính xác thực của các giấy tờ minh chứng.

c) Đồng ý để Trường được quyền sử dụng thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác xét tuyển.

d) Hoàn thành thanh toán lệ phí tuyển sinh trước khi kết thúc thủ tục đăng ký dự tuyển.

2. Trách nhiệm của Trường

a) Cung cấp đầy đủ, đúng định dạng và bảo đảm tính xác thực của thông tin, dữ liệu tuyển sinh lên hệ thống theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

b) Quy định về mức thu, phương thức thu và sử dụng lệ phí dịch vụ tuyển sinh.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, tư vấn và hướng dẫn người dự tuyển, không để người dự tuyển đăng ký dự tuyển vào một ngành, CTĐT hay theo một phương thức tuyển sinh của Trường mà không đủ điều kiện.

d) Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố.

đ) Kiểm tra thông tin và hồ sơ minh chứng khi người dự tuyển nhập học, bảo đảm tất cả người dự tuyển nhập học phải đủ điều kiện trúng tuyển.

e) Giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy chế và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan, Trường có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này; Xây dựng các hướng dẫn, quy trình, biểu mẫu để thực hiện.

b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định Điều 50 tại Luật Giáo dục đại học hiện hành (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

c) Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận văn, đề án và những chuyên đề nghiên cứu khác.

2. Trường tổ chức thực hiện:

a) Phổ biến, hướng dẫn cho người dự tuyển các quy định liên quan đến chính sách tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

b) Phổ biến, hướng dẫn cho học viên quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của học viên khi bắt đầu khóa học.

c) Hiệu trưởng quyết định kiểm tra, thanh tra việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh.

Điều 19. Xử lý vi phạm

1. Cán bộ và người dự tuyển có hành vi vi phạm trong quá trình thu, xử lý hồ sơ tuyển sinh và xét tuyển bị xử lý theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT về tuyển sinh sau đại học và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người dự tuyển trúng tuyển đã nhập học có hành vi gian lận trong quá trình dự thi, đăng ký xét tuyển bị buộc thôi học và cấm dự tuyển vào Trường trong những năm tiếp theo.

3. Người có hành vi vi phạm Quy chế này là công chức, viên chức, tùy theo mức độ sẽ bị cơ quan quản lý cán bộ xử lý theo quy định tại Điều 71 của Luật Giáo dục đại học; Luật Viên chức, Luật Cán bộ, công chức và các văn bản quy định về xử lý kỷ luật viên chức, công chức.

Điều 20. Khen thưởng

Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng:

1. Những cá nhân, đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.
2. Những cá nhân, đơn vị có nhiều thành tích đóng góp cho công tác tuyển sinh.

Điều 21. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Trường thực hiện lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

2. Trường có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại cơ sở đào tạo và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của cơ sở đào tạo và gửi về Bộ GDĐT trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Trường công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các thông tin sau cho từng CTĐT:

- a) Giới thiệu khái quát về CTĐT.
- b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo.
- c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh.
- d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu).
- đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án.
- e) Học tập và kiểm tra đánh giá.
- g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm.
- h) Học phí và học bổng (nếu có).

i) Các thông tin khác mà người dự tuyển và học viên cần biết về CTĐT.

4. Trường công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo:

a) Quy chế, các quy định có liên quan đến tuyển sinh.

b) Các quyết định mở ngành đào tạo.

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT và các thông tin khác theo quy định.

5. Trường thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của Trường về thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, CTĐT và hình thức đào tạo.

6. Trường thực hiện công tác báo cáo kết quả tuyển sinh cho Đại học Đà Nẵng trong thời gian 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định trúng tuyển.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho các quy định, quy chế có liên quan trước đây của Trường.

2. Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

3. Quy chế này được cập nhật, bổ sung thường xuyên theo quy định, hướng dẫn của Đại học Đà Nẵng và của Bộ GDĐT./.

100

phat



PHỤ LỤC I

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	Tương đương bậc 3 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	Tương đương bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency	VSTEP.3-5 (4.0)	VSTEP.3-5 (6.0)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4



TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Danh sách văn bằng chứng chỉ quy đổi tương đương được cập nhật hàng năm phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT trong Thông báo tuyển sinh. Các chứng chỉ còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng (tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển); người dự tuyển phải cung cấp thông tin, minh chứng về cơ sở tổ chức thi và các yêu cầu khác có liên quan khi Trường yêu cầu. / 



**PHỤ LỤC II****TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ TUYỂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-ĐHSP ngày 02 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

TT	Tiêu chí đánh giá	Nội dung	Đánh giá
1	Đúng đối tượng	Người dự tuyển thuộc đúng đối tượng được quy định tại Khoản a điểm 1 Điều 2 Quy chế này.	Đạt
2	Kết quả học đại học	- Có bằng tốt nghiệp đại học đạt loại Trung bình trở lên đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng ứng dụng; - Có bằng tốt nghiệp đại học đạt loại Khá trở lên đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu; nếu trường hợp không đạt loại Khá trở lên thì phải có minh chứng công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.	Đạt
3	Học BSKT	Đã hoàn thành việc BSKT theo quy định (đối với người dự tuyển thuộc diện phải học BSKT).	Đạt
4	Đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ	Các minh chứng ngoại ngữ theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 2 Quy chế này.	Đạt

Hồ sơ của người dự tuyển được công nhận đủ điều kiện xét tuyển nếu hồ sơ đó “Đạt yêu cầu tất cả các tiêu chí đánh giá từ 1 đến 4”; hồ sơ đó sẽ được Tổ Thư ký đưa vào danh sách trích ngang trình HĐTS xem xét.

**PHỤ LỤC III****QUY ĐỊNH QUY ĐỔI ĐIỂM VÀ MỨC ĐIỂM CỘNG XÉT TUYỂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-ĐHSP ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

1. Quy đổi điểm

Người dự tuyển tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4 hoặc không thể hiện điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, quy đổi điểm được quy định như sau:

TT	Kết quả xếp loại	Điểm quy đổi	
		Thang 4	Thang 10
1	Xuất sắc	3,60 - 4,00	9,0
2	Giỏi	3,20 - 3,59	8,5
3	Khá	2,50 - 3,19	7,5
4	Trung bình khá	-	6,5
5	Trung bình	2,00 - 2,49	5,5

2. Mức điểm cộng

TT	Tiêu chí đánh giá	Mức điểm cộng
1	Người dự tuyển có kết quả tốt nghiệp loại trình độ đại học Xuất sắc thuộc ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự tuyển.	0,75
2	Người dự tuyển có thành tích về nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành, chuyên ngành dự tuyển:	
	- Tác giả chính (tác giả đứng đầu, tác giả liên hệ) hoặc chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH).	0,5
	- Đồng tác giả hoặc thành viên đề tài NCKH.	0,25
3	Người dự tuyển có văn bằng đại học thuộc ngành đúng (nhóm ngành 1) đối với ngành/chuyên ngành thạc sĩ tham gia ứng tuyển.	0,5
4	Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ cao hơn yêu cầu năng lực tối thiểu đối với ngưỡng xét tuyển sinh:	
	- Văn bằng đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc văn bằng đại học chương trình đào tạo hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài. Đối với người nước ngoài dự tuyển có văn bằng đại học mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.	0,5
	- Chứng chỉ quốc tế tương đương bậc 4/6 trở lên.	

- Chứng chỉ tương đương bậc 4/6 trở lên trong nước hoặc chứng chỉ tiếng Việt theo Khung NLNN 6 bậc tương đương bậc 5/6 trở lên (áp dụng người nước ngoài dự tuyển).	0,25
---	------





PHỤ LỤC IV

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/ NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (áp dụng theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT)**

(Kèm theo Quyết định số 1117/QĐ-ĐHSP ngày 02 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

TT	THẠC SĨ	ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Nhóm ngành 1 (ngành đúng)	Tên học phần	TC	Nhóm ngành 2 (ngành gần/ngành khác)	Tên học phần	TC
1	Quản lý giáo dục	- Khoa học giáo dục: + <i>Quản lý giáo dục</i> + <i>Giáo dục học</i> + <i>Công nghệ giáo dục (ngành mới)</i>	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự tuyển:		- Đào tạo giáo viên	- Đại cương quản lý giáo dục	3
			- Đại cương quản lý giáo dục	3		- Phát triển chương trình giáo dục	3
			- Phát triển chương trình giáo dục	3		- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục	3
					- Đại cương quản lý giáo dục	3	
					- Phát triển chương trình giáo dục	3	
					- Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục	3	
			- Tâm lý học đại cương	3			
- Giáo dục học đại cương	4						
2	Tâm lý học	- Tâm lý học + <i>Tâm lý học</i>			- Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên	- Tâm lý học phát triển	3
						- Tâm lý học chẩn đoán	3

3	Công tác xã hội	+ Tâm lý giáo dục	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự tuyển:		- Công tác xã hội - Xã hội học và nhân học - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài - Nhóm ngành “khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn - Khoa học chính trị - Địa lý học - Khu vực học - Y học - Y tế cộng đồng - Quản lý y tế	- Tham vấn tâm lý	3	
			- Tâm lý học đại cương	3		- PP nghiên cứu chuyên ngành tâm lý học	3	
						- Giáo dục học đại cương	2	
			- Tâm lý học phát triển	4		- Tâm lý học giáo dục	2	
						- Tâm lý học đại cương	2	
						- Tâm lý học xã hội	2	
		- Tâm lý học nhân cách			3			
			- Công tác xã hội: + Công tác xã hội + Công tác thanh thiếu niên + Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Không		- Tâm lý học - Khoa học giáo dục - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài - Nhóm ngành “khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn - Kinh tế học - Xã hội học và Nhân học - Tâm lý học - Khoa học chính trị - Địa lý học - Khu vực học - Báo chí & truyền thông - Nhóm ngành khác (phải có giấy xác nhận của đơn vị	- Nhập môn công tác xã hội	3
							- Công tác xã hội với cá nhân	3
							- Công tác xã hội với nhóm	3
							- Phát triển cộng đồng	3
							- Nhập môn công tác xã hội	3

					<i>làm việc liên quan đến lĩnh vực công tác xã hội)</i>	- Công tác xã hội với cá nhân	3
						- Công tác xã hội với nhóm	3
						- Phát triển cộng đồng	3
						- An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3
4	Giáo dục và phát triển cộng đồng				- Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên - Công tác xã hội - Tâm lý học	- Giáo dục cộng đồng	3
						- Tâm lý học xã hội	3
						- Tâm lý học phát triển	3
						- Xã hội học đại cương	3
						- Giáo dục học đại cương	3
					- Xã hội học và Nhân học - Nhóm ngành “khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn (các ngành sau): + Văn hoá học - Kinh tế học - Địa lý học: + Địa lý học - Y học - Y tế cộng đồng - Quản lý y tế - Du lịch - Quản trị - Quản lý:	- Giáo dục cộng đồng	3
						- Tâm lý học xã hội	3
						- Tâm lý học phát triển	3
						- Xã hội học đại cương	3
						- Đánh giá trong giáo dục	3

					+ <i>Hành chính công (Quản lý công)</i>		
5	Giáo dục học (Chuyên ngành Giáo dục học)	- Khoa học giáo dục - Tâm lý học : + <i>Tâm lý giáo dục</i> - Đào tạo giáo viên	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự tuyển:		- Tâm lý học: + <i>Tâm lý học</i>	- Giáo dục học đại cương	2
			- Giáo dục học đại cương	2		- Lý luận dạy học	2
			- Lý luận dạy học	2		- Lý luận giáo dục	2
			- Lý luận giáo dục	2			
	Giáo dục học (Chuyên ngành Giáo dục Tiểu học)	- Đào tạo giáo viên: + <i>Giáo dục Tiểu học</i>	Không		- Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên khác - Tâm lý học: + <i>Tâm lý học giáo dục</i>	- Tâm lý học sư phạm tiểu học	3
						- Giáo dục học tiểu học	3
						- Phương pháp dạy học Toán tiểu học.	3
						- Cơ sở tự nhiên - xã hội và PPDH	3
						- PPDH Tiếng Việt tiểu học	3
	Giáo dục học (Chuyên ngành Giáo dục Mầm non)	- Đào tạo giáo viên: + <i>Giáo dục Mầm non</i>	Không		- Khoa học giáo dục - Đào tạo giáo viên khác - Tâm lý học: + <i>Tâm lý học giáo dục</i>	- Tâm lý học - Giáo dục học mầm non	3
						- Giáo dục phát triển trí tuệ cho trẻ mầm non	3
						- Giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3

						- Giáo dục phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non	4
						- Giáo dục phát triển thể chất cho trẻ mầm non	2
						- Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2
						- Chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho trẻ mầm non	3
6	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Toán học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Toán học</i>	Không		- Toán học	- Giáo dục học	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Phương pháp dạy học môn Toán ở trường trung học	3
	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Tin học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Tin học</i>	Không		- Máy tính - Công nghệ thông tin: - Toán học: + <i>Toán tin</i> + <i>Khoa học dữ liệu</i>	- Giáo dục học	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông	3
					- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Toán</i>	- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3

						- Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông	3
						- Lập trình C/C++/Python	3
	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Vật lý</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Vật lý</i>	Không		- Khoa học vật chất: + <i>Vật lý học</i> + <i>Vật lý nguyên tử và hạt nhân</i> + <i>Cơ học</i> + <i>Khoa học vật liệu</i> + <i>Thiên văn học</i> - <i>Vật lý kỹ thuật</i>	- Giáo dục học	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Phân tích chương trình môn Vật lý ở phổ thông	3
					- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp</i>	- Giáo dục học	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Cơ học lượng tử	3
	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Sinh học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Sinh học</i> + <i>Sư phạm Khoa học tự nhiên</i>	Không		- Sinh học - Sinh học ứng dụng - Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Công nghệ</i>	- Giáo dục học (Chỉ dành cho ngành Sinh học, Sinh học ứng dụng)	3
						- Lý luận dạy học Sinh học	3
						- Phát triển chương trình môn Sinh học ở phổ thông	3
	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Ngữ văn</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Ngữ văn</i>	Không		- Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn: + <i>Văn học</i> + <i>Ngôn ngữ học</i> - Báo chí & truyền thông:	- Giáo dục học	3
						- Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3

					+ <i>Báo chí</i> - <i>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam:</i> + <i>Sáng tác văn học</i>	- Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở phổ thông	3
Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Địa lý</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Địa lý</i>	Không			- Khoa học trái đất - Địa lý học	- Giáo dục học	3
						- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Phân tích chương trình môn Địa lý ở trường phổ thông	3
Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Âm nhạc	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Âm nhạc</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Âm nhạc</i>	Không			- Nghệ thuật trình diễn: + <i>Âm nhạc học</i> + <i>Thanh nhạc</i> + <i>Piano</i> + <i>Biểu diễn nhạc cụ phương Tây</i> + <i>Biểu diễn nhạc cụ truyền thống</i> + <i>Sáng tác Âm nhạc</i> + <i>Chỉ huy âm nhạc</i>	- Giáo dục học	3
						- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	3
						- Phân tích chương trình môn Âm nhạc ở trường phổ thông	3
7	Đại số và lý thuyết số	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Toán học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Toán học</i> - Toán học	Không		Không	Không	
8	Phương pháp toán sơ cấp	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Toán học</i>	Không		- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Tin học</i>	- Giải tích thực một biến	3

		+ <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Toán học</i> - Toán học				- Giải tích thực nhiều biến	3
						- Đại số tuyến tính	3
9	Toán giải tích	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Toán học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Toán học</i> - Toán học	Không		Không	Không	
10	Hệ thống thông tin	- Máy tính: + <i>Hệ thống thông tin</i> + <i>Khoa học máy tính</i> + <i>Mạng máy tính và truyền thông</i> + <i>Kỹ thuật phần mềm</i> - Công nghệ thông tin: + <i>Công nghệ thông tin</i> + <i>An toàn thông tin</i> - Nhóm ngành khác: + <i>Tin học</i>	Không		- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Tin học</i> + <i>Sư phạm Toán học</i> - Quản trị - Quản lý: + <i>Hệ thống thông tin quản lý</i> + <i>Tin học quản lý</i> + <i>Quản trị hệ thống thông tin</i> - Kinh doanh + <i>Thương mại điện tử</i> - Toán học: + <i>Toán học</i> + <i>Toán tin</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông - Kỹ thuật điện tử, điện tử và viễn thông thông + <i>Kỹ thuật điện tử - viễn thông thông</i>	- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	2
						- Hệ phân tán	2
						- Quy hoạch tuyến tính	2
						- Phân tích và thiết kế hệ thống	2

					- Kinh doanh: + <i>Thương mại điện tử</i> - Kinh tế học: + <i>Thống kê kinh tế</i>		
11	Hóa hữu cơ	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Hóa học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Hóa học</i> - Khoa học vật chất: + <i>Hóa học</i> + <i>Hóa hữu cơ</i> - Dược học: + <i>Hóa dược</i> - Khoa học môi trường: + <i>Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC)</i> - Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường + <i>Công nghệ kỹ thuật hóa học</i> - Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Không		Không	Không	

12	Hóa lý thuyết và hóa lý	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Hóa học</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Hóa học</i> + <i>Sư phạm Khoa học tự nhiên</i> - Khoa học vật chất: + <i>Hóa học</i> - Dược học: + <i>Hóa dược</i> - Khoa học môi trường: + <i>Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC)</i> - Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường + <i>Công nghệ kỹ thuật hóa học</i> - Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Không		Không	Không	
13	Sinh học	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp</i> + <i>Sư phạm Sinh học</i>	Không		- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Khoa học tự nhiên</i> + <i>Sư phạm Công nghệ</i>	- Sinh học đại cương	3

		+<i>Hoặc Su phạm song ngành có môn Sinh học</i> - Khoa học sự sống: + <i>Sinh học</i> - Sinh học - ứng dụng - Nông nghiệp: + <i>Khoa học cây trồng</i> + <i>Nông học</i> +<i>Bảo vệ thực vật</i>			- Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống: - Nông nghiệp (ngoại trừ Khoa học cây trồng, Nông học, Bảo vệ thực vật) - Lâm nghiệp: + <i>Quản lý tài nguyên rừng</i> +<i>Lâm học</i> - Thủy sản: + <i>Nuôi trồng thủy sản</i> + <i>Bệnh học thủy sản</i> + <i>Khoa học thủy sản</i> - Thú y - Quản lý tài nguyên và môi trường: + <i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i> - Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: + <i>Kỹ thuật môi trường</i> - Khoa học môi trường - Y học - Dinh dưỡng - Kỹ thuật y học	- Động vật học - Thực vật học - Vi sinh vật học - Cơ sở Sinh thái học	3 3 3 3
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường:	Không		- Sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: + <i>Kỹ thuật môi trường</i>	- Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3

				- Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: + <i>Kỹ thuật môi trường</i> - Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa: + <i>Kỹ thuật trắc địa – bản đồ</i> + <i>Kỹ thuật địa chất</i>		
				- Nông nghiệp: + <i>Nông nghiệp</i> + <i>Nông học</i> + <i>Khoa học đất</i>	- Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3
					- Công nghệ môi trường	3
				- Lâm nghiệp: + <i>Quản lý tài nguyên rừng</i> - Quản lý đất đai - Các lĩnh vực khác (các ngành sau): + <i>Quản lý lâm nghiệp</i> + <i>Địa lý học</i> + <i>Địa lý tự nhiên</i> + <i>Khí tượng và khí hậu học</i> + <i>Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý</i> + <i>Quản lý hải sản</i> + <i>Phát triển bền vững</i>	- Cơ sở sinh thái học	3
					- Công nghệ môi trường	3

					- Các nhóm ngành khác (các ngành sau): + <i>Thủy văn học</i> + <i>Hải dương học</i>	- Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3
						- Công nghệ môi trường	3
					Các ngành thuộc nhóm ngành khác (<i>phải có thâm niên trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường tối thiểu 2 năm</i>)	Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học, người dự thi được bố trí học 3 đến 5/10 học phần sau:	
						- Khoa học môi trường đại cương	3
						- Công nghệ môi trường	3
						- Địa lý đại cương	3
						- Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3
						- Quy hoạch môi trường	3
						- Đánh giá tác động môi trường	3
						- Kinh tế môi trường	3
						- Luật và chính sách môi trường	3
						- Quan trắc môi trường	3
						- Cơ sở sinh thái học	3

15	Ngôn ngữ học	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Ngữ Văn</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Ngữ văn</i> - Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn: + <i>Ngôn ngữ học</i> + <i>Văn học</i>	Không		- Báo chí và truyền thông - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	- Dẫn luận ngôn ngữ học	3
16	Văn học Việt Nam	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Ngữ Văn</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Ngữ văn</i> - Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn: + <i>Văn học</i>	Không		- Báo chí và Truyền thông - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam + <i>Hán Nôm</i> + <i>Sáng tác văn học</i> - Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn: + <i>Ngôn ngữ học</i>	- Dẫn luận lí luận văn học	3
						- Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học)	2
17	Lịch sử Việt Nam	- Đào tạo giáo viên: + <i>Sư phạm Lịch sử</i> + <i>Hoặc Sư phạm song ngành có môn Lịch sử</i>	Không		- Đào tạo giáo viên: + <i>Giáo dục chính trị</i> - Khoa học chính trị: - Khu vực học: + <i>Quốc tế học</i>	- Lịch sử Việt Nam đại cương	2

		- Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn: + <i>Lịch sử</i>			+ <i>Việt Nam học</i> + <i>Đông Phương học</i> - Xã hội học và Nhân học - Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn (ngành sau): + <i>Văn hóa học</i> + <i>Quản lý văn hóa</i> + <i>Văn học</i> + <i>Tôn giáo học</i> - Văn thư – Lưu trữ - Bảo tàng: + <i>Bảo tàng học</i> - Báo chí và Truyền thông: + <i>Báo chí</i> - Quân sự: + <i>Biên phòng</i>	- Phương pháp luận sử học	2
18	Việt Nam học	- Khu vực học: + <i>Việt Nam học</i>	Không		- Nhóm ngành “Khác” thuộc lĩnh vực Nhân văn : + <i>Ngôn ngữ học</i> + <i>Văn học</i> + <i>Triết học</i> + <i>Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> + <i>Gia đình học</i> + <i>Lịch sử</i> + <i>Văn hóa học</i> + <i>Quản lý văn hóa</i>	- Văn hóa Đông Nam Á	2
						- Lịch sử Việt Nam đại cương	2
						- Kinh tế du lịch	2

					- Khoa học giáo dục - Xã hội học và Nhân học - Tâm lý học - Khu vực học - Khoa học chính trị: - Địa lý học - Kinh tế học: + <i>Kinh tế</i> - Báo chí và Truyền thông: + <i>Báo chí</i> - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam + <i>Hán Nôm</i> - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân: + <i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i> - Khoa học môi trường	- Cơ sở văn hóa Việt Nam.	2
						- Văn hóa Đông Nam Á	2
						- Lịch sử Việt Nam đại cương	2
						- Kinh tế du lịch	2
						- Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	2

* Các trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét hồ sơ và quyết định./.

Đào